

Bản án số: 40/2026/HS-ST
Ngày: 13 - 05 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HOÁ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Hoàn
- Bà Lê Thị Tâm

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 13/05/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 37/2026/TLST-HS, ngày 13/04/2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2026/QĐXXST-HS, ngày 29/04/2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Quách Văn T**; sinh ngày: 26/03/2007; tại **xã N, tỉnh Thanh Hóa**; nơi cư trú: **Thôn N, xã N, tỉnh Thanh Hóa**; Số căn cước công dân: 038207006175; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa 09/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Quách Văn B**; con bà: **Nguyễn Thị C**; tiền sự: Không; tiền án: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/01/2026 đến ngày 02/02/2026, bị tạm giam từ ngày 02/02/2026 đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người bị hại:* Bà **Lương Thị N**, sinh năm: 1972; Địa chỉ: **Thôn N, xã N, tỉnh Thanh Hóa**; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ ngày 30/01/2026, **Quách Văn T** đi bộ từ nhà ở của **T** sang nhà ở của bà **Lương Thị N** (sinh năm 1972) trú cùng **thôn N, xã N, tỉnh Thanh Hóa** với **T**, mục đích để tìm kiếm tài sản trộm cắp. Khi đến nhà bà **N**, **T** thấy không có ai ở nhà, cửa nhà khoá. Quan sát thấy túi nilon treo ở hè bếp có chìa khoá nên Thiên

nghe đây là chìa khoá cửa của nhà bà N. Thiên lấy chìa khoá này để mở cửa, thì mở được cửa gian nhà ngang, T đi vào trong, lục tủ quần áo và thấy trong túi áo khoác màu xanh (loại áo giản dị quân đội) treo ở ngăn tủ bên trái có một chiếc ví màu đen, trong ví có nhiều tờ tiền mệnh giá khác nhau nên T lấy toàn bộ số tiền rồi cất ví vào túi áo, khóa cửa cất chìa khoá lại chỗ cũ rồi nhanh chóng rời khỏi nhà bà N. T đem số tiền trộm cắp được đi về nhà của mình kiểm đếm được 4.790.000 đ (bốn triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng). Sau đó, T đem số tiền này đến nhà chị Nguyễn Thị N1 (sinh năm 1986 trú tại thôn T, xã N) đưa 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng) nhờ chị N1 chuyển khoản cho cháu Ma Lê Như Q (sinh năm 2011 trú tại thôn T, xã Q, tỉnh Thanh Hóa – là bạn gái của T). Còn lại số tiền 3.490.000đ (Ba triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng), T đem về nhà cất giấu để tiêu xài cá nhân. Đến khoảng 16 giờ ngày 30/01/2026 Bà N về nhà, phát hiện bị mất số tiền nói trên nên đã đến Công an xã N trình báo sự việc. Trong khi Công an xã N đang tiến hành xác minh, truy tìm đối tượng, đến 22 giờ cùng ngày, Quách Văn T đã đến Công an xã N đầu thú về hành vi phạm tội và giao nộp số tiền 3.490.000 đ (Ba triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Ngoài hành vi nói trên, T còn trình báo việc mình đã thực hiện hành vi trộm cắp 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Realme C71, màu đen của ông Bùi Xuân T1, sinh năm 1972 trú cùng thôn với T vào khoảng tháng 12/2025, sau đó bán cho anh Phạm Minh T2, sinh năm 1991, trú tại Thôn H, xã N (là chủ cửa hàng buôn bán điện thoại); anh T2 đã bán lại chiếc điện thoại này cho chị Lê Thị L, sinh năm 1990, trú tại thôn N, xã N. Quá trình xác minh, truy tìm vật chứng, chị L đã giao nộp lại chiếc điện thoại cho cơ quan điều tra để xử lý theo quy định.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T đã yêu cầu Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự xã N định giá tài sản đối với chiếc điện thoại mà T đã trộm cắp. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 02/KL-HĐĐGTS ngày 03/3/2026 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự xã N kết luận: 01 điện thoại di động Realme C716 thời điểm định giá tháng 12/2025 có giá trị 1.583.333 đồng. Giá trị tài sản bị trộm cắp không đủ định lượng cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại Điều 173 BLHS, do đó Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã có văn bản đề nghị Công an xã N ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Quách Văn T theo thẩm quyền.

Đối với cháu Ma Lê Như Q khi nhận 1.300.000 đ của T chuyển khoản, cháu không biết đó là tài sản do T trộm cắp mà có. Đối với anh Phạm Minh T2, khi mua chiếc điện thoại mà T đã trộm cắp của ông Bùi Xuân T1, anh T2 không biết đó là tài sản T đã trộm cắp mà có. Do đó Cơ quan CSĐT không xem xét xử lý hành vi của Phạm Minh T2 và cháu Ma Lê Như Q.

Kết quả xác minh điều kiện kinh tế, thu nhập của bị cáo **Quách Văn T** xác định hiện tại bị cáo không có công việc và thu nhập ổn định, không có tài sản chung, tài sản riêng.

Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra,

Cơ quan điều tra thu giữ của bà **Lương Thị N**:

- 01 áo khoác dài tay màu xanh nhạt, kiểu áo quân đội, ở phía trước trên túi áo ngực bên phải có in dòng chữ “**NGUYỄN VĂN K**” màu trắng, áo cũ, đã qua sử dụng.

- 01 chiếc ví màu đen, kích thước (11 x 7)cm bề mặt dập họa tiết nổi, có khóa kéo bằng kim loại màu trắng, ví cũ, đã qua sử dụng.

Thu giữ của **Quách Văn T**

- Tiền Việt Nam đồng gồm 17 tờ mệnh giá 200.000 đồng; 09 tờ mệnh giá 10.000 đồng, tổng số tiền 3.490.000 đồng.

Thu giữ của chị **Lê Thị L1**:

- 01 điện thoại di động Realme C71, 128Gb màu đen.

Những đồ vật này sau khi xem xét, định giá xét thấy không ảnh hưởng đến vụ án nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp của tài sản.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra người bị hại **Lương Thị N** đã nhận lại 3.490.000 đ từ cơ quan CSĐT, bố của bị cáo là ông **Quách Văn B** đã tự nguyện bồi thường số tiền 1.300,000đ, Bà **N** đã nhận đủ số tiền bị cáo **T** trộm cắp và không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm.

Tại bản cáo trạng số 60/CT-VKSTT ngày 10/04/2026, Viện Kiểm sát nhân dân (sau đây viết tắt là VKSND) khu vực 7 - Thanh Hoá đã truy tố bị cáo **Quách Văn T** về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự (sau đây viết tắt là BLHS).

Tại phiên tòa, đại diện VKSND giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo **Quách Văn T** phạm tội ‘ Trộm cắp tài sản’.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo **Quách Văn T** từ 06 tháng đến 08 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 16 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 4 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo **Quách Văn T**.

Về trách nhiệm dân sự: Đến nay bị cáo đã bồi thường thiệt hại cho người bị hại. Người bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Kết quả xác minh về tài sản, thu nhập, xác định hiện tại bị cáo không có tài sản có giá trị, thu nhập không ổn định nên đại diện VKSND đề nghị không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

Phản tranh tụng tại phiên tòa:

Bị cáo thừa nhận hành vi như cáo trạng của viện kiểm sát nhân dân mô tả và truy tố về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự và không có ý kiến tranh luận gì.

Ý kiến của người bị hại: Đến nay người bị hại đã nhận lại và bồi thường toàn bộ số tiền mà bị cáo chiếm đoạt. Người bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm và đề nghị hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **công an tỉnh T**, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thanh Hoá, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa, bị cáo **Quách Văn T** đã khai nhận hành vi thực hiện như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, vật chứng thu giữ cùng với những tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận, Khoảng 14 giờ ngày 30/01/2026, lợi dụng việc gia đình bà **N** không có ai ở nhà, **Quách Văn T** đã lén lút đột nhập vào nhà của bà **Lương Thị N**, chiếm đoạt của bà **N** số tiền 4.790.000 đồng cất trong tủ quần áo của gia đình. Sau khi tội phạm bị phát hiện, đến 22 giờ cùng ngày, **T** đã đến **Công an xã N** để đầu thú về hành vi phạm tội và giao nộp số tiền 3.490.000 đ mà **T** đang cất giữ. Do đó có đủ cơ sở xác định bị cáo **Quách Văn T** đã phạm tội trộm cắp tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định

tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, hành vi phạm tội: Đây là vụ án trộm cắp tài sản có tính chất ít nghiêm trọng do **Quách Văn T** thực hiện. Tuy nhiên hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây tâm lý hoang mang lo lắng trong quần chúng nhân dân, làm mất trật tự trị an, xã hội trên địa bàn.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội bị cáo đã tác động với gia đình tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả, bị cáo đầu thú, người bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Những tình tiết này cần được xem xét khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

[5]. Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt có nơi cư trú rõ ràng do đó không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cho bị cáo được cải tạo tại địa phương cũng đủ cải tạo bị cáo thành người công dân tốt có ích cho xã hội.

[6]. Về bồi thường thiệt hại: Đến nay, bị cáo đã tác động với gia đình bồi thường thiệt hại cho người bị hại; Người bị hại không có yêu cầu, đề nghị bồi thường thêm nên HĐXX không xem xét.

[7] Về hình phạt tiền bổ sung: Qua xác minh bị cáo không có tài sản có giá trị, thu nhập không đáng kể nên không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo là phù hợp.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 173; điểm b,i,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 65 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo **Quách Văn T** phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo **Quách Văn T** 07 (Bảy) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 14 (Mười bốn) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 4 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo **Quách Văn T**.

Giao bị cáo **Quách Văn T** cho **UBND xã N**, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 6, Điều 21; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Bị cáo **Quách Văn T** phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, người bị hại. Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND khu vực 7 – Thanh Hoá;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an tỉnh Thanh Hoá;
- Đội THAHS tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Bích Thủy Nguyễn Thị Thanh Thủy

Bùi Văn Hải

